

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 366 /2023/DS-PT

Ngày: 05 / 7 /2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thanh Nhân**

*Các Thẩm phán:*

**Ông Huỳnh Văn Ngoan**

**Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Võ Tấn Dũ** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
**Bà Bùi Thị Thanh Bạch** - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp “hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 610 /2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Y, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: bà Huỳnh Hoàng P, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số A đường H, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1984. Bà Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Chí L2 – Luật sư thuộc Văn Phòng Luật sư Linh N1. (có mặt)

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Võ Thị Y, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có mặt)

**- Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Trúc L1.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:**

Năm 2020, 2021, ông Trần Ngọc L có mở các dây hội tháng do ông L làm chủ thảo; vợ chồng ông N, bà L1 có tham gia 05 dây hội cụ thể như sau:

Dây thứ 1: Hội 5.000.000đồng. Hội khai ngày 20/4/2020. Hội có 23 phần tham gia. Ông N, bà L1 tham gia 01 phần. Hội khai được 04 lần thì ông N, bà L1 hốt hội được số tiền 79.000.000đồng (81.500.000đồng trừ tiền thảo hội 2.500.000đồng). Ông L giao hội cho ông N ký nhận ngày 30/7/2020. Sau khi hốt hội ông N, bà L1 đóng hội còn nợ lại 04 kỳ hội chết chưa đóng là 20.000.000đồng.

Dây thứ 2: Hội 5.000.000đồng. Hội khai ngày 25/6/2020. Hội có 20 phần tham gia. Ông N, bà L1 tham gia 02 phần. Ông N, bà L1 hốt phần hội thứ 1 vào kỳ mở hội thứ 2 được 63.700.000đồng (sau khi trừ tiền thảo hội) ông L đã giao đủ tiền hội cho bà L1 (biên nhận ngày 05/8/2020). Phần hội thứ 2 ông N, bà L1 hốt vào kỳ thứ 6 được 75.700.000đồng (sau khi trừ tiền thảo hội) tiền hội ông L giao cho bà L1 (biên nhận ngày 05/12/2020). Sau khi hốt hội ông N, bà L1 đóng hội chết còn nợ lại 03 kỳ hội chết chưa đóng là 5.000.000đồng x3 tháng x 2 phần =30.000.000đồng.

Dây thứ 3: Hội 2.000.000đồng. Hội khai ngày 25/9/2020. Hội có 23 phần tham gia. Ông N, bà L1 tham gia 01 phần. Hội khai được 13 lần thì ông N, bà L1 hốt hội được số tiền 38.500.000đồng (39.500.000đồng trừ tiền thảo hội 1.000.000đồng). Ông L giao hội cho bà L1 ký nhận ngày 05/01/2022. Sau khi hốt hội ông N, bà L1 còn nợ lại 09 kỳ hội chết chưa đóng là 18.000.000đồng.

Dây thứ 4: Hội 5.000.000đồng. Hội khai ngày 10/11/2020. Hội có 21 phần tham gia. Ông N, bà L1 tham gia 02 phần. Ông N, bà L1 hốt phần hội thứ 1 vào kỳ mở hội thứ 2 được 74.500.000đồng (sau khi trừ tiền thảo hội) ông L đã giao đủ tiền hội cho bà L1 (biên nhận ngày 10/02/2021). Phần hội thứ 2 ông N, bà L1 hốt vào kỳ thứ 6 được 76.750.000đồng (sau khi trừ tiền thảo hội) tiền hội ông L giao cho bà L1 (biên nhận ngày 10/4/2021). Sau khi hốt hội ông N, bà L1 đóng hội chết còn nợ lại 09 kỳ hội chết chưa đóng là 5.000.000đồng x 9 tháng x 2 phần =90.000.000đồng.

Dây thứ 5: Hội 5.000.000đồng. Hội khai ngày 20/3/2021. Hội có 25 phần tham gia. Ông N, bà L1 tham gia 01 phần. Hội khai được 05 lần thì ông N, bà L1 hốt hội được số tiền 91.500.000đồng (trừ tiền thảo hội 2.500.000đồng). Ông L giao hội cho bà L1 ký nhận ngày 03/11/2021. Sau khi hốt hội ông N, bà L1 còn nợ lại 17 kỳ hội chết chưa đóng là 85.000.000đồng.

Đến ngày 14/4/2022, Tổng cộng 05 dây hội ông N, bà L1 thiếu ông L 243.000.000đồng. Ông L yêu cầu ông N, bà L1 trả số tiền hội còn thiếu là 243.000.000đồng. Yêu cầu ông N, bà L1 trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

**\*Ý kiến Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Trúc L1:**

Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông N, bà L1 vắng mặt không rõ lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và bà L1 thừa nhận có tham 05 dây hụi, thời gian hốt hụi và số tiền hốt hụi đúng như ông L trình bày. Các giấy giao tiền hụi đều do bà L1 ký tên người nhận, riêng giấy nhận tiền hụi ngày 30/7/2020 số tiền 79.000.000đồng do ông N ký nhận. Tuy nhiên, các lần hốt hụi phía ông L không có giao tiền cho ông N, bà L1 nên ông, bà không có nghĩa vụ đóng lại tiền hụi cho ông L.

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DSST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39. Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 357, Điều 471 Bộ luật dân sự 2015.

Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L.

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1 trả cho ông Trần Ngọc L số tiền hụi là 243.000.000đồng. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N, bà L1 chậm thi hành thì còn phải chịu thêm lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí.

Ngày 15/3/2023, Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1 kháng cáo quá hạn bản án DSST và được TAND tỉnh chấp nhận kháng cáo quá hạn. Nội dung kháng cáo Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 22/6/2023, bà Nguyễn Thị Trúc L1 nộp đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án DSST. Lý do Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót khi tổng đạt văn bản tố tụng không đúng quy định pháp luật.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

**\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ý kiến tranh luận:**

Về tố tụng: cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng nghiêm trọng trong việc tổng đạt bản án cho bị đơn không đúng quy định pháp luật. Theo nhận định của Hội đồng xét cáo quá hạn nên đã chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông N, bà L1;

V nội dung: Hai bên giao kết hợp đồng góp hội không phù hợp Điều 471 BLDS. Cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu, chứng cứ Danh sách hội viên do ông L cung cấp có đúng thực tế hay không; quá trình hốt hội, góp hội của các hội viên có phù hợp hay không.

Do vậy đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

**\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ý kiến tranh luận:**

Bị đơn cho rằng Tòa án tổng đạt bản án ngay ngày tuyên án là không bình thường là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm Chị L1 thừa nhận có tham gia góp hội do ông L làm chủ thảo; thời gian hốt hội, số tiền hốt hội và các giấy giao nhận tiền hội do chị L1 hoặc anh N đều có ký tên nhưng cho rằng không có nhận tiền là không có căn cứ. Do vậy, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

**\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật.

Về nội dung : Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Trúc L1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Trúc L1 quá thời hạn quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố

tụng dân sự, được Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang Quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp hợp đồng góp hội” là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Trúc L1: yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, xét thấy:

- Xét quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm chuyển giao văn bản tố tụng cho Thừa phát lại C tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập hợp lệ ông N, bà L1 (ông N trực tiếp ký nhận) nhưng ông N, bà không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông L; Sau đó, Tòa án Thông báo mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1. Do không tổng đạt trực tiếp cho ông N, bà L1 được, Nhân viên Thừa phát lại đã tổng đạt cho ông Nguyễn Văn N2 quan hệ là con ruột của ông N, bà L1 nhận thay. Tại Tòa phúc thẩm ông N, bà L1 cho rằng Nguyễn Văn N2 không phải là con của ông bà. Vì ông bà chỉ có con là Nguyễn Trọng N3. Xét thấy việc tổng đạt văn bản tố tụng của Thừa phát lại có sai sót trong việc ghi tên người nhận không đúng tên con của ông N, bà L1. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên họp và triệu tập ông N, bà L1 lần thứ hai nhưng ông bà từ chối nhận văn bản tố tụng, thừa phát lại tiến hành niêm yết theo đúng quy định pháp luật nhưng ông bà không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Xét ông Trần Ngọc L cung cấp các giấy giao nhận tiền hốt hội do ông N, bà L1 ký nhận. Quá trình giải quyết vụ án, ông N bà L1 không có ý kiến phản đối. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N, bà L1 thừa nhận các giấy giao tiền hội có chữ ký của bên nhận là ông N hoặc bà L1 là đúng. Căn cứ quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định các tình tiết nêu trên là có thật.

- Xét ông N, bà L1 cho rằng có hốt các phần hội, ký tên vào giấy nhận tiền hội đúng như ông L trình bày nhưng không có nhận tiền. Ông L không thừa nhận cho rằng đã giao đủ tiền cho ông N, bà L1 thì mới ký giấy nhận tiền và quá trình góp hội ông N, bà L1 cũng có đóng lại hội chết nhưng đến ngày 14/4/2022 còn nợ tổng 5 dây hội là 243.000.000đồng thì không góp nữa. Do vậy, ông N, bà L1 phải có nghĩa vụ chứng minh nhưng ông, bà không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh đã trả cho ông L đủ số tiền 243.000.000đồng.

- Xét nội dung biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 04/4/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông N bà L1 trình bày ông bà có nghĩa vụ phải trả cho ông L số tiền 243.000.000đồng và xin được bán thửa đất để trả tiền cho ông L. Điều đó, chứng tỏ ông N, bà L1 đã thống nhất còn nợ ông L số tiền 243.000.000đồng.

Từ những nhận định trên, xác định ông N bà L1 còn nợ ông L số tiền 243.000.000đồng tiền hui đã đến hạn nhưng chưa trả. Ông L yêu cầu ông N, bà L1 trả số tiền 243.000.000đồng. Xét việc ông N, bà L1 là hui viên đã hót hui nhưng không đóng hui cho ông L là vi phạm nghĩa vụ của hui viên.

Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ quy định Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biêu, phurong, buoc N, bà L1 có trách nhiệm liên đới trả ông L số tiền góp hui 243.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

Ông N, bà L1 kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L cho rằng ông, bà không có nhận tiền hui của ông L nhưng không cung cấp chứng chứng minh và cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng trong việc tổng đạt bản án cho ông N, bà L1. Những sai sót trong việc tổng đạt bản án đã được Tòa án chấp nhận kháng cáo quá hạn, đảm bảo quyền kháng cáo cho ông N, bà L1, không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của ông N, bà L1; Ông N, bà L1 đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm cũng không làm thay đổi nội dung giải quyết vụ án. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông N, bà L1 không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1.

[5] Về án phí: ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1 kháng cáo không được HĐXX chấp nhận nên phải chịu án phí DSPT theo quy định.

[6] Xét ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật như đã phân tích trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp quy định pháp luật như đã phân tích trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, biểu, phường.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DSST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L.

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1 trả cho ông Trần Ngọc L số tiền hui là 243.000.000đồng. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N, bà L1 chậm thi hành thì còn phải chịu thêm lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1 phải chịu 12.150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Ngọc L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H lại cho ông Trần Ngọc L số tiền 6.075.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 0003234 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Trúc L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí ông , bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0020044 ngày 04/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND H. T, TG;
- CCTHADS H. T, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thanh Nhân**